

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.645.604.888.391	1.668.107.954.982	1.645.604.888.391	1.668.107.954.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	61.227.795.351	91.314.595.819	61.227.795.351	91.314.595.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.584.377.093.040	1.576.793.359.163	1.584.377.093.040	1.576.793.359.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	968.124.065.732	970.331.234.973	968.124.065.732	970.331.234.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		616.253.027.308	606.462.124.190	616.253.027.308	606.462.124.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	36.988.115.406	25.914.197.109	36.988.115.406	25.914.197.109
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.820.854.212	15.974.321.902	13.820.854.212	15.974.321.902
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.168.208.748	13.211.655.537	7.168.208.748	13.211.655.537
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	307.266.372.409	300.118.660.462	307.266.372.409	300.118.660.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	47.108.769.670	42.265.535.222	47.108.769.670	42.265.535.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		285.045.146.423	274.017.803.713	285.045.146.423	274.017.803.713
11. Thu nhập khác	31	VII.6	691.776.488	9.362.327.622	691.776.488	9.362.327.622
12. Chi phí khác	32	VII.7	65.504.647	6.588.453.668	65.504.647	6.588.453.668
13. Lợi nhuận khác	40		626.271.841	2.773.873.954	626.271.841	2.773.873.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		285.671.418.264	276.791.677.667	285.671.418.264	276.791.677.667
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		62.298.100.566	58.296.062.385	62.298.100.566	58.296.062.385
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		223.373.317.698	218.495.615.282	223.373.317.698	218.495.615.282

Ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Bùi Hoàng Sang

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.255.324.041.143	3.497.198.525.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219.912.837.763	211.781.081.549
1. Tiền	111	VI.1	209.912.837.763	86.781.081.549
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	10.000.000.000	125.000.000.000
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.754.004.886.898	2.048.494.358.686
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	1.754.004.886.898	2.048.494.358.686
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		800.054.285.958	740.267.580.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	110.745.376.691	125.443.875.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	116.566.323.786	250.641.601.155
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	500.000.000.000	300.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	74.370.835.481	65.810.354.163
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137		(1.628.250.000)	(1.628.250.000)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		400.503.038.043	435.339.418.865
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	402.376.546.925	436.910.894.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(1.873.508.882)	(1.571.475.793)
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.848.992.481	61.316.085.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	2.997.033.944	6.974.639.811
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77.851.958.537	54.125.542.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	215.903.170
			-	-
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.055.796.065.399	1.747.248.383.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	6.527.273.543	7.140.578.543
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		6.527.273.543	7.140.578.543
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		853.210.216.366	816.876.316.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	849.053.261.826	815.775.624.071
Nguyên giá	222		1.778.692.714.008	1.699.061.869.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.639.452.182)	(883.286.245.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	4.156.954.540	1.100.692.473
Nguyên giá	228		22.517.498.145	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.360.543.605)	(18.125.551.289)
			-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		869.160.375.741	595.971.192.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	869.160.375.741	595.971.192.946
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204.313.613.441	204.313.613.441
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		204.313.613.441	204.313.613.441
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.584.586.308	122.946.681.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	56.120.331.784	56.482.427.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.464.254.524	66.464.254.525
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.311.120.106.542	5.244.446.908.518



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

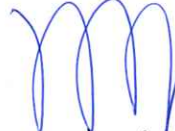
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.539.799.729.964	2.179.560.837.637
I. Nợ ngắn hạn	310		2.469.560.617.196	2.143.842.812.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	688.657.459.249	662.816.550.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.914.991.528	46.142.643.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	66.498.715.487	167.981.704.751
4. Phải trả người lao động	314		38.008.737.147	75.391.675.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	424.519.468.679	434.013.756.890
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	18.461.445.122	15.316.219.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	1.188.819.833.554	740.500.295.314
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		70.239.112.768	35.718.025.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		70.239.112.768	35.718.025.250
			-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.771.320.376.578	3.064.886.070.881
			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.771.320.376.578	3.064.886.070.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	618.044.720.000	613.504.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	849.979.583.600	849.979.583.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	1.298.146.072.978	1.596.251.767.281
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.311.120.106.542	5.244.446.908.518

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Bùi Hoàng Sang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2024


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		285.671.418.264	276.454.672.041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bấtđt	02		46.588.198.697	37.886.963.812
- Các khoản dự phòng	03		302.033.089	146.832.542
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.209.302.562	(301.126.933)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.661.928.624)	(25.901.191.724)
- Chi phí lãi vay	06		7.168.208.748	13.582.596.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		310.277.232.736	301.868.746.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115.874.693.767	(170.302.151.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.908.533.570	23.929.171.058
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(110.444.799.967)	(27.453.329.814)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.283.338.967	476.866.802
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.959.558.246)	(13.597.355.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(164.490.555.588)	(41.120.839.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183.448.885.239	73.801.108.727
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản dài hạn khác	21		(400.841.316.273)	(59.447.161.582)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tscđ và các tài sản dài hạn khác	22		43.172.846.327	8.485.309.773
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23			-
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		332.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.666.703.030	8.267.767.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.998.233.084	(17.694.084.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.540.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		838.405.624.943	1.138.114.633.735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(506.072.258.052)	(1.182.789.438.665)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(521.479.012.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184.605.645.109)	(44.674.804.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.841.473.214	11.432.219.540
Tiền đầu năm	60		211.781.081.549	84.081.277.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61		(709.717.000)	(752.460.347)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		219.912.837.763	94.761.036.276

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Văn Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, TP Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
- Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tặng đư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi tố
 - Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
 - Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ
 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng
 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho
 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đúng ứng giá định hoạt động liên tục)
 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao hơn

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
 01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Tiền mặt	97.206.391	457.197.491
- Tiền gửi ngân hàng	94.815.631.372	86.323.884.058
- Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	219.912.837.763	211.781.081.549

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.754.004.886.898	1.754.004.886.898	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.754.004.886.898	1.754.004.886.898	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.745.376.691	125.443.875.228
Trả trước cho người bán ngắn hạn	116.566.323.786	250.641.601.155
Phải thu về cho vay ngắn hạn	500.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	727.311.700.477	376.085.476.383

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	74.370.835.481		65.810.354.163	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(1.628.250.000)		(1.628.250.000)
Phải thu lãi	39.408.943.428		41.317.791.038	
Tạm ứng cho nhân viên	11.854.951.267		10.383.870.448	
Khác	23.106.940.786		14.108.692.677	
b) Dài hạn:	6.527.273.543			
Phải thu dài hạn khác	6.527.273.543			
Cộng	80.898.109.024	(1.628.250.000)	65.810.354.163	(1.628.250.000)

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	226.546.115.596	(1.873.508.882)	214.369.923.287	(1.571.475.793)
- Công cụ, dụng cụ	51.047.591.779		47.671.220.805	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			288.084.036	
- Thành phẩm	119.726.619.035		107.971.033.249	
- Hàng hóa	5.056.220.515		5.218.849.206	
- Hàng mua đang đi trên đường			61.391.784.075	
Cộng	402.376.546.925	(1.873.508.882)	436.910.894.658	(1.571.475.793)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;	869.160.375.741	372.037.527.409
Cộng	869.160.375.741	372.037.527.409

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.040.936.849	1.403.784.755.713	37.034.822.528	13.201.354.782		1.699.061.869.872
Mua trong năm		72.767.203.233	1.372.349.994	5.491.290.909		79.630.844.136
Thanh lý, nhượng bán						
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	245.040.936.849	1.476.551.958.946	38.407.172.522	18.692.645.691		1.778.692.714.008

Khấu hao lũy kế							
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(121.896.610.264)	-	734.990.380.190	-	19.035.623.547	-	7.363.631.800
Khấu hao trong năm	5.546.537.989	-	38.565.007.270	-	1.663.637.778	-	578.023.344
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	(127.443.148.253)	-	773.555.387.460	-	20.699.261.325	-	7.941.655.144
Giá trị còn lại							
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.144.326.585		668.794.375.523		17.999.198.981		5.837.722.982
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	117.597.788.596		702.996.571.486		17.707.911.197		10.750.990.547

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
và Ngày 31 tháng 03 năm 2024				3.116.305	21.600.541.040		913.840.800	22.517.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023				(3.116.305)	(17.208.594.184)			(17.211.710.489)
- Khấu hao trong năm					(234.992.316)			(234.992.316)
và Ngày 31 tháng 03 năm 2024				(3.116.305)	(17.443.586.500)		(913.840.800)	(18.360.543.605)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023					1.100.692.473			1.100.692.473
Ngày 31 tháng 03 năm 2024					4.156.954.540			4.156.954.540

09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a) Ngắn hạn	2.997.033.944	6.974.639.811
Chi phí quảng cáo	236.734.000	3.441.548.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.423.350.442	2.900.433.981
Khác	336.949.502	632.657.163
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	56.120.331.784	56.482.427.230
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18.242.235.352	18.415.421.128
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vi	32.435.329.366	32.435.329.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.442.767.066	5.631.676.736
Khác		
Cộng	56.120.331.784	63.457.067.041

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Vay ngắn hạn	1.188.819.833.554	740.500.295.314
Cộng	1.188.819.833.554	740.500.295.314

11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	688.657.459.249	688.657.459.249	662.816.550.331	662.816.550.331
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Thuế giá trị gia tăng	8.066.972.280	4.024.326.079
- Thuế xuất nhập khẩu	(173.805.849)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.866.100.954	159.058.555.976
- Thuế thu nhập cá nhân	1.739.448.102	4.898.822.696
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	66.498.715.487	167.981.704.751

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí quảng cáo	251.225.294.669	272.594.971.803
Chi phí hỗ trợ bán hàng	153.286.983.962	158.838.725.611
Lương, thưởng cho nhân viên	12.103.107.500	
Chi phí vận chuyển		
Chi phí lãi vay	613.567.246	404.916.744
Khác	7.290.515.302	2.175.142.732
Cộng	424.519.468.679	434.013.756.890

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	10.992.736.600	10.833.136.600
- KPCD, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	5.031.479.273	3.016.897.684
- Khác	2.437.229.249	1.466.185.399
Cộng	18.461.445.122	15.316.219.683
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2024	613.504.720.000	849.979.583.600		5.150.000.000		1.596.251.767.281		3.064.886.070.881
- Tăng vốn trong năm nay	4.540.000.000							4.540.000.000
- Lãi trong năm nay						223.373.317.698		223.373.317.698
- Chi phí phát hành								
- Chia cổ tức						(521.479.012.000)		(521.479.012.000)
Số dư Ngày 31 tháng 03 năm 2024	618.044.720.000	849.979.583.600		5.150.000.000		1.298.146.072.978		2.771.320.376.578

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	618.044.720.000	613.504.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	618.044.720.000	613.504.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Cổ phiếu phổ thông	61.804.472	61.350.472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.645.604.888.391	7.929.835.999.684
- Doanh thu cung cấp hàng hóa		220.616.742
- Doanh thu khác		
Cộng	1.645.604.888.391	7.930.056.616.426

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chiết khấu thương mại	61.227.795.351	1.275.352.142.061
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		52.475.760
Cộng	61.227.795.351	1.275.404.617.821

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	965.642.792.861	3.945.597.206.607
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.481.272.871	2.481.272.871
Cộng	968.124.065.732	3.948.078.479.478

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.757.855.420	127.576.712.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.965.314.056	8.637.401.854
Cổ tức nhận được		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	509.145.932	3.606.500.169
Khác	(244.200.002)	6.341.115.818
Cộng	36.988.115.406	146.161.730.151

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền vay	7.168.208.748	43.585.944.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.653.738.578	14.684.635.137
Chi phí tài chính khác	4.998.906.886	947.688.614
Cộng	13.820.854.212	59.218.268.566

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Thu nhập khác	691.776.488	9.362.327.622
Cộng	691.776.488	9.362.327.622

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chi phí khác	65.504.647	6.588.453.668
Cộng	65.504.647	6.588.453.668

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chi phí bán hàng	307.266.372.409	300.118.660.462
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.108.769.670	42.265.535.222


IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Văn Thắng

Ngày 20 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Hoàng Sang